TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 127/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 12/12/2025.
"V/v Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyến

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Văn Tâm và ông Mai Minh Chánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Châu là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang tham gia phiên toà: Bà Dương Thị Bé Thu – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 395/2025/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 11 năm 2025; Về việc: *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 530/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1980. Nơi cư trú: Tổ B, ấp B, xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Minh Đ, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Tổ B, ấp B, xã T, tỉnh An Giang (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/9/2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Minh Đ chung sống với nhau vào năm 1994, hôn nhân do cha mẹ định đoạt, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không còn hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xảy ra cự cãi với nhau về việc tiền bạc, tình cảm, nhiều vấn đề khác, thiếu sự tin tưởng với nhau, không có tiếng nói chung nên hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay bà nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Toà án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Minh Đ.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/01/1995, Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh ngày 29/10/1998 và Nguyễn Bích N2, sinh ngày 14/10/2000, hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2025 và quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Nguyễn Minh Đ trình bày:

- Về hôn nhân: Ông thống nhất với nội dung trình bày của bà N về thời gian kết hôn, điều kiện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn đúng như bà N trình bày do vợ chồng tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống với nhau, thường xảy ra cự cãi với nhau về tiền bạc, tình cảm, thiếu sự tin tưởng với nhau, không có tiếng nói chung nên hôn nhân không còn hạnh phúc. Vợ chồng ly thân từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn được tình cảm với nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Nay trước yêu cầu ly hôn của bà N, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, hôn nhân có kéo dài cũng không còn hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà Nguyễn Thị Kim N.

- Về con chung: Có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/01/1995, Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh ngày 29/10/1998 và Nguyễn Bích N2, sinh ngày 14/10/2000. Hiện nay, các con chung đã thành niên và có khả năng lao động được nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết.

Tại Giấy xác nhận số 3220/GXN-UBND ngày 10/11/2025 của UBND xã T, tỉnh An Giang thể hiện là *"Sau khi tra cứu tàng thư hộ tịch, sổ bộ đăng ký kết hôn và phần mềm hộ tịch đang lưu trữ tại UBND xã T không tìm thấy sổ bộ họ tên, năm sinh thông tin kết hôn của bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Minh Đ*".

Tại phiên tòa: Bà N, ông Đ đều vắng mặt tại phiên toà và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang phát biểu ý kiến:

- *Về thủ tục tố tụng:* Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Bà N và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1994 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà N và ông Đ là vợ chồng. Về con chung: Có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/01/1995, Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh ngày 29/10/1998 và Nguyễn Bích N2, sinh ngày 14/10/2000, hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động được nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà N, ông Đ không

yêu cầu nên đề nghị không đề cập xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết*:

Bà N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông Đ nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là *"Ly hôn"*. Ông Đ có nơi cư trú tại ấp B, xã T, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, bà N, ông Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân*:

Bà N và ông Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, trên cơ sở tự nguyện, có đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là không đúng với quy định tại khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa ông bà không có giá trị pháp lý, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Vì vậy, căn cứ vào quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông Đ.

[2.2] *Về con chung*: Bà N và ông Đ có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/01/1995, Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh ngày 29/10/1998 và Nguyễn Bích N2, sinh ngày 14/10/2000, hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét, giải quyết.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà N, ông Đ không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Bà N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 260 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2025.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 3, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Kim N và ông Nguyễn Minh Đ.

- Về con chung: có 03 (ba) con chung là Nguyễn Thanh T, sinh ngày 15/01/1995, Nguyễn Thị Huỳnh N1, sinh ngày 29/10/1998 và Nguyễn Bích N2, sinh ngày 14/10/2000, hiện nay đều đã thành niên và có khả năng lao động được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không đề cập xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0007513 ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang nên bà N không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim N, ông Nguyễn Minh Đ có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 13 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 13 – An Giang;
- UBND xã Thạnh Mỹ Tây, tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Cẩm Xuyến